PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 16 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	1,60			1,25	0,35	275.400	344.250	96.390	
2	Gạo tẻ máy	Kg	7,30			6,00	1,30	25.200	151.200	32.760	
3	Thịt gà ta	Kg	2,10			1,95	0,15	182.700	356.265	27.405	
4	Thit lợn mông	Kg	2,10			1,85	0,25	138.600	256.410	34.650	
5	Khoai tây	Kg	1,00			0,80	0,20	27.300	21.840	5.460	
6	Cà rốt	Kg	0,60			0,50	0,10	25.200	12.600	2.520	
7	Bí ngô	Kg	0,80			0,60	0,20	25.200	15.120	5.040	
8	Cà chua	Kg	0,70			0,55	0,15	42.000	23.100	6.300	
9	Mướp	Kg	3,10			2,60	0,50	25.200	65.520	12.600	
10	Thit lợn mông	Kg	0,80			0,55	0,25	138.600	76.230	34.650	
11	Gừng tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,08	0,02	63.000	5.040	1.260	
13	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	
14	Dầu đậu tương	Kg	0,70			0,54	0,16	72.600	39.204	11.616	
15	Bột canh	Kg	0,27			0,21	0,06	28.600	6.006	1.716	
16	Nước mắm cá	Kg	0,10			0,08	0,02	33.000	2.640	660	
17	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	
18	Dưa vàng	Kg	5,30			4,00	1,30	52.500	210.000	68.250	
19	Gạo nếp cái	Kg	4,00			4,00		33.600	134.400		
20	Thịt lợn nạc	Kg	1,40			1,40		159.600	223.440		
21	Cốt dừa	Kg	0,40			0,40		99.000	39.600		
22	Gạo tẻ máy	Kg	0,50				0,50	25.200		12.600	
23	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	33.600		3.360	
24	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	60.900		6.090	
25	Ếch	Kg	0,80				0,80	136.500		109.200	
26	Thit lợn mông	Kg	0,30				0,30	138.600		41.580	
27	Bí đao (bí xanh)	Kg	0,40				0,40	31.500		12.600	
	Cộng								**2.000.442**	**528.660**	
	Tổng cộng								**2.529.102**		

Người phụ trách | **Kế toán** | **Người nhận** | **Người mua**

Phùng Thị Liêm

Phùng Thị Mai

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 16/11/2024 20:41:39
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 16 tháng 11 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 110** **- 3 tuổi: 29** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 87 **- 4 tuổi: 24** **+ Nhà trẻ: 23** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 34 **- Cơm thường: 23**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	1,25	0,35	1,25	0,35	337,5	94,5			325,0	91,0			475,0	133,0	6.175,0	1.729,0
2	Gạo tẻ máy	6,00	1,30	6,00	1,30			474,0	102,7			60,0	13,0	4.554,0	986,7	20.640,0	4.472,0
3	Thịt gà ta	1,95	0,15	0,94	0,07	190,0	14,6			122,6	9,4					1.862,6	143,3
4	Thit lợn mông	1,85	0,25	1,81	0,25	344,5	46,6			676,2	91,4					7.143,2	965,3
5	Khoai tây	0,80	0,20	0,70	0,17			13,9	3,5			0,7	0,2	145,5	36,4	647,3	161,8
6	Cà rốt	0,50	0,10	0,45	0,09			6,7	1,3			0,9	0,2	34,9	7,0	174,5	34,9
7	Bí ngô	0,60	0,20	0,49	0,16			1,5	0,5			0,5	0,2	29,9	10,0	132,4	44,1
8	Cà chua	0,55	0,15	0,52	0,14			3,1	0,9			1,0	0,3	20,9	5,7	104,5	28,5
9	Mướp	2,60	0,50	2,11	0,41			19,0	3,7			4,2	0,8	59,1	11,4	358,9	69,0
10	Thit lợn mông	0,55	0,25	0,54	0,25	102,4	46,6			201,0	91,4					2.123,7	965,3
11	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
12	Hành lá (hành hoa)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2					2,8	0,7	14,1	3,5
13	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
14	Dầu đậu tương	0,54	0,16	0,54	0,16							540,0	160,0			4.860,0	1.440,0
15	Bột canh	0,21	0,06	0,21	0,06												
16	Nước mắm cá	0,08	0,02	0,08	0,02	4,1	1,0			0,0	0,0			2,9	0,7	28,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
18	Dưa vàng	4,00	1,30	2,08	0,68			25,0	8,1			4,2	1,4	47,8	15,5	332,8	108,2
19	Gạo nếp cái	4,00		4,00				344,0				60,0		2.980,0		13.760,0	
20	Thịt lợn nạc	1,40		1,37		260,7				96,0						1.907,1	
21	Cốt dừa	0,40		0,32										19,8		1.177,6	
22	Gạo tẻ máy		0,50		0,50				39,5				5,0		379,5		1.720,0
23	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
24	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
25	Ếch		0,80		0,40		80,0				4,4						360,0
26	Thit lợn mông		0,30		0,29		55,9				109,7						1.158,4
27	Bí đao (bí xanh)		0,40		0,30				1,8						7,2		36,0
	Cộng					**1.239,1**	**339,1**	**891,3**	**194,0**	**1.421,0**	**397,3**	**672,9**	**185,0**	**8.380,3**	**1.721,1**	**61.497,8**	**14.118,0**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**14,2**	**14,7**	**10,2**	**8,4**	**16,3**	**17,3**	**7,7**	**8,0**	**96,3**	**74,8**	**706,9**	**613,8**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2.530.000 đ
- Hôm trước mang sang: 9 đ
- Đã chi: 2.529.102 đ
- Thừa: 898 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 907 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, thịt gà hầm khoai tây cà rốt
- Canh mướp nấu thịt băm/ Dưa vàng

*** Bữa chiều:** - MG: Xôi ruốc
- NT: Cháo ếch bí xanh

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu